

CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (UPCOM: VTR)

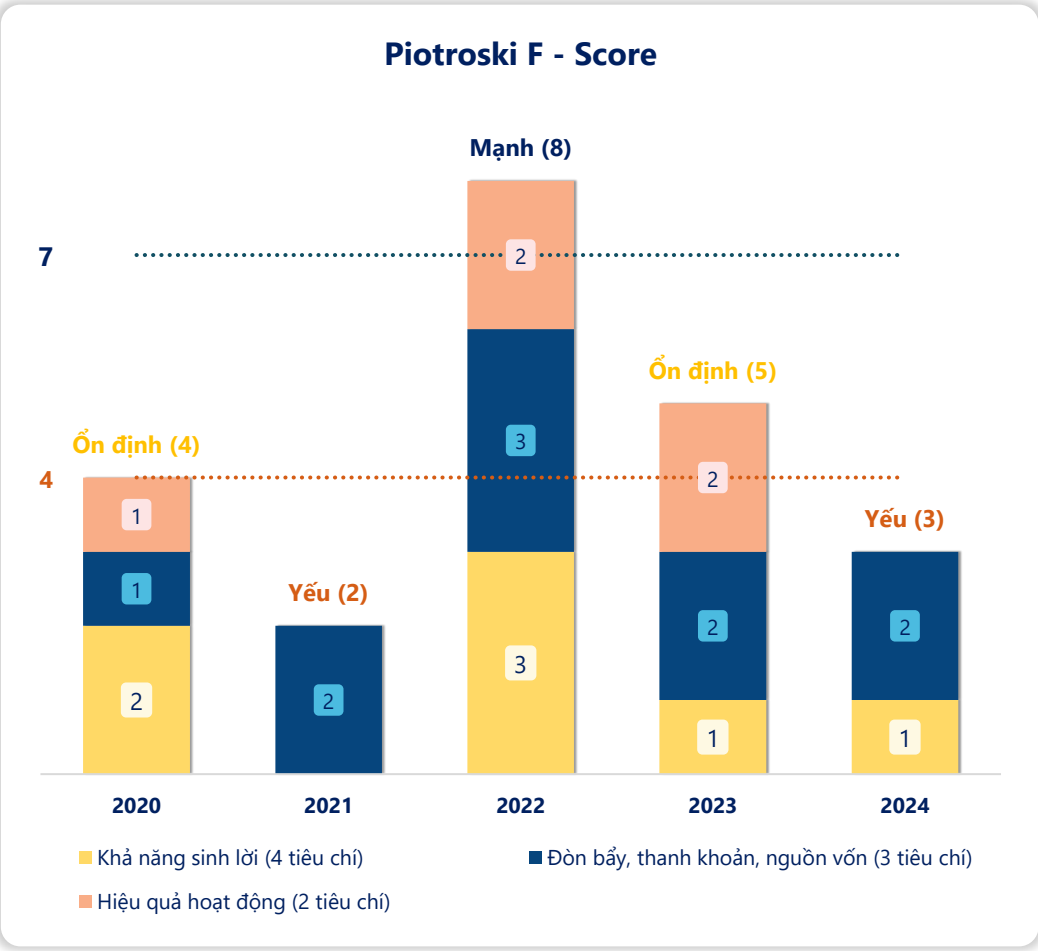
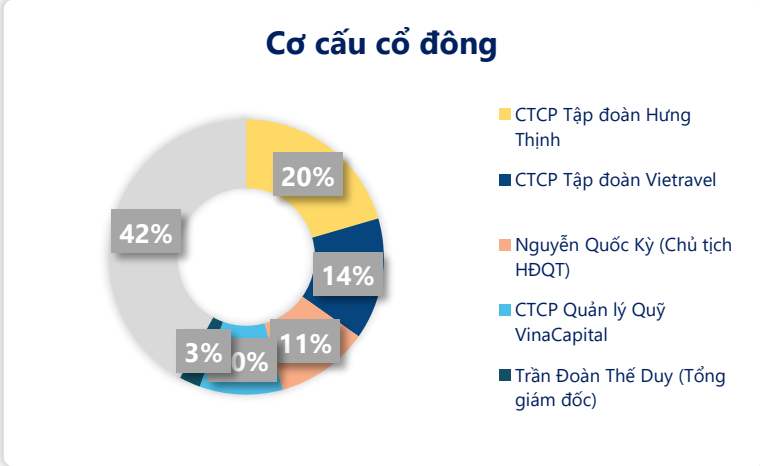
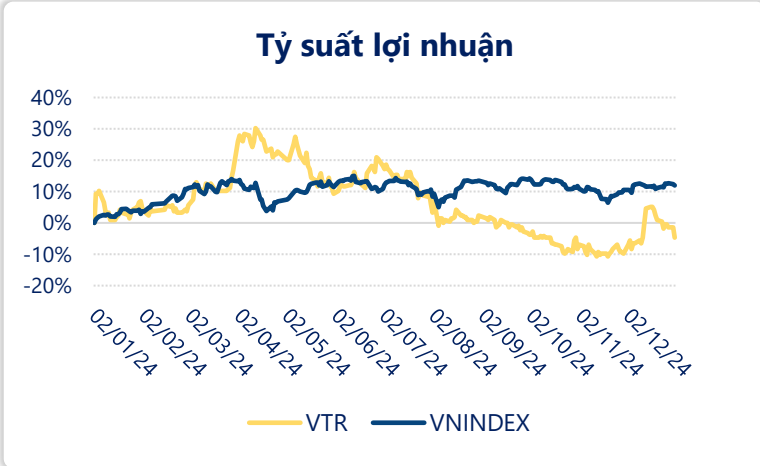
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	0%	-16.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
6,743	YoY
tỷ VNĐ	▲ 794
	▲ 13.3%

LN sau thuế	2024
47.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 32.9
	▼ 41.2%

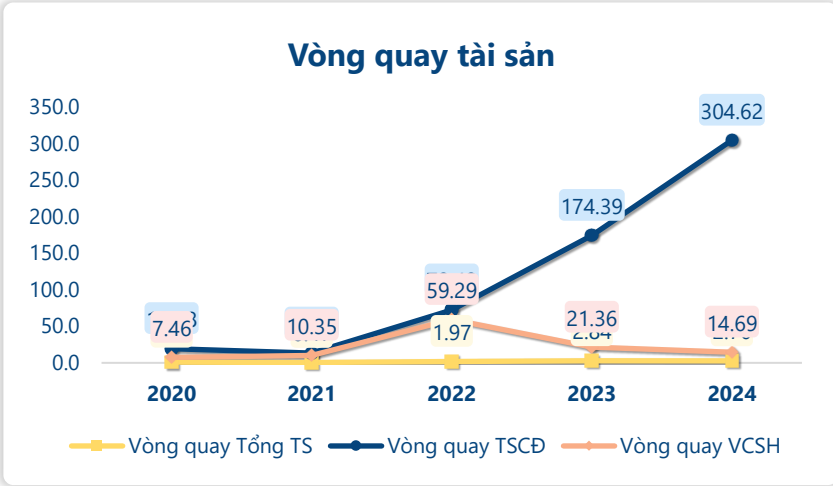
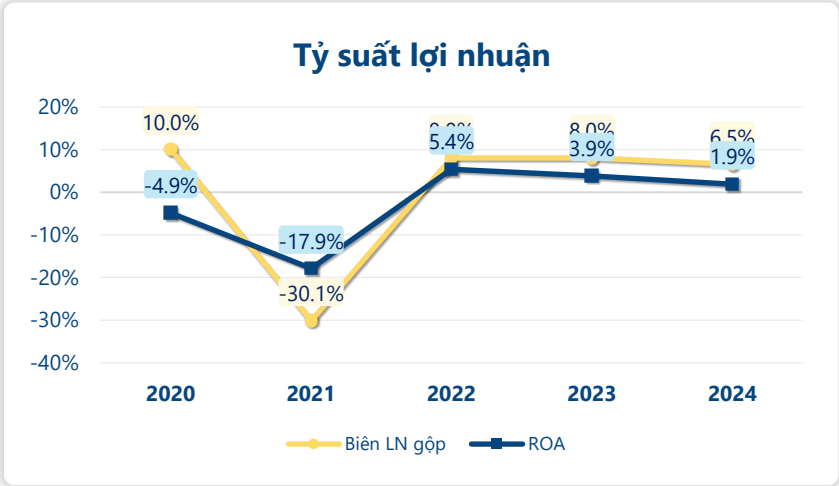
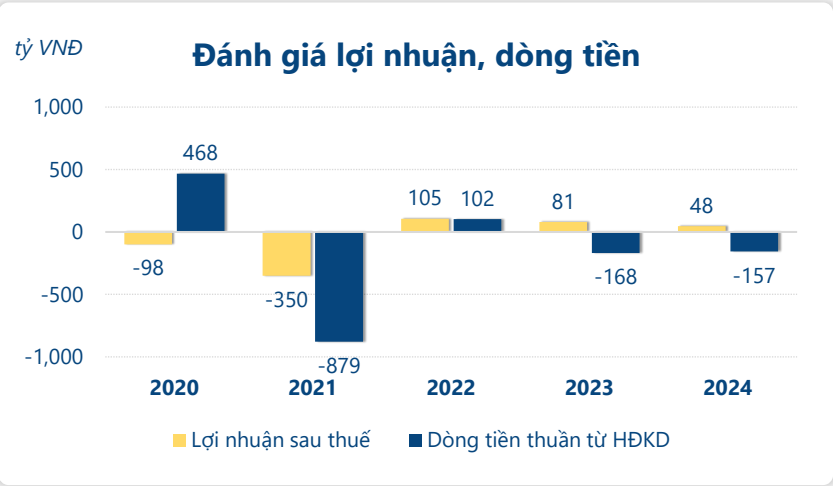


Năm 2024, F-Score của **VTR** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

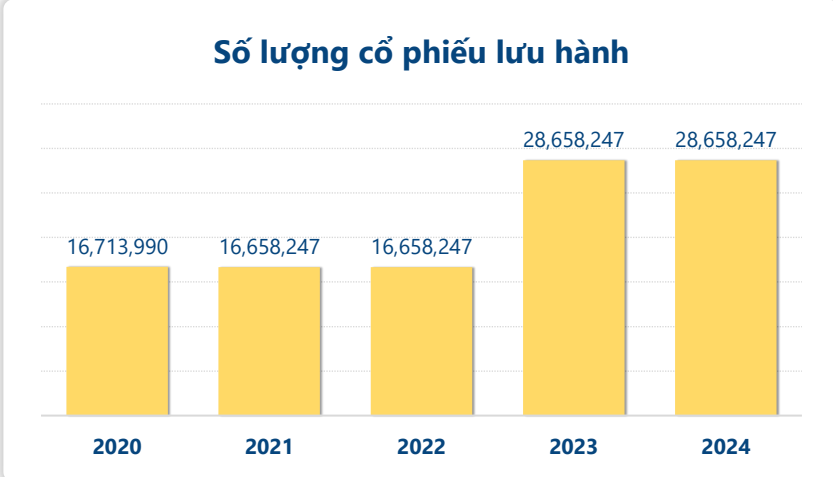
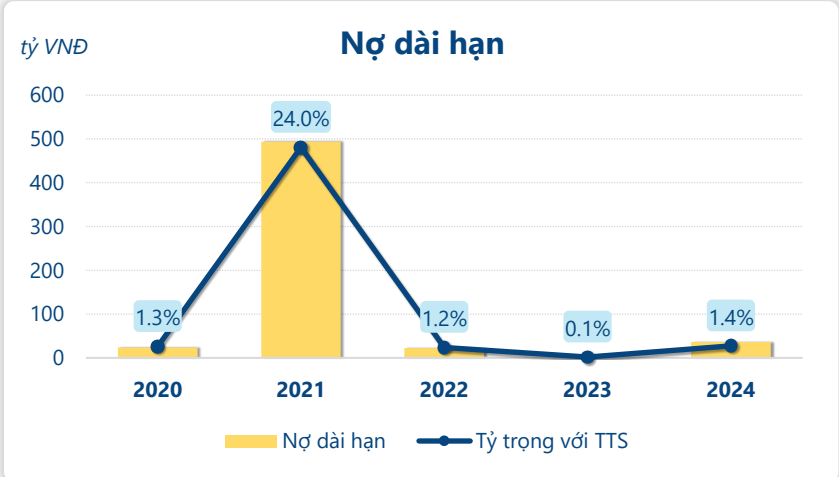
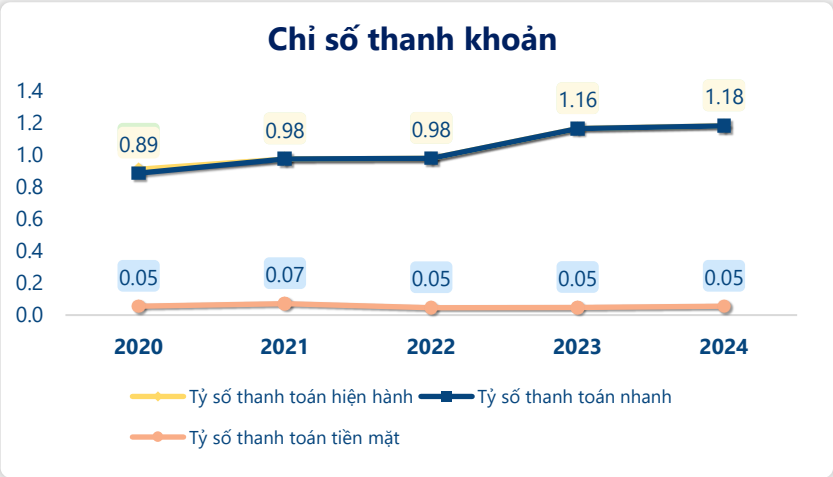
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

# CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (UPCOM: VTR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VTR**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,649</b>	<b>2,348</b>	<b>12.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,519</b>	<b>2,224</b>	<b>13.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	117	90.5	29.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	12.1	28.0%
Phải thu ngắn hạn	2,045	1,848	10.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.07	223%
Tài sản ngắn hạn khác	341	273	25.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>	<b>124</b>	<b>4.7%</b>
Phải thu dài hạn	8.22	8.06	2.0%
Tài sản cố định	18.8	25.5	-26.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	82.3	73.0	12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	4.51	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	11.9	26.9%
Lợi thế thương mại	0.48	0.72	-33.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,167</b>	<b>1,912</b>	<b>13.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,131</b>	<b>1,909</b>	<b>11.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	705	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	695	599	16.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.0</b>	<b>2.25</b>	<b>1497%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	34.9	1.20	2815%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>482</b>	<b>436</b>	<b>10.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>482</b>	<b>436</b>	<b>10.5%</b>
Vốn điều lệ	292	293	-0.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,518</b>	<b>913</b>	<b>3,824</b>	<b>5,949</b>	<b>6,743</b>
Giá vốn hàng bán	1,365	1,188	3,518	5,470	6,302
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>152</b>	<b>-275</b>	<b>306</b>	<b>479</b>	<b>440</b>
Doanh thu HĐTC	69.2	498	387	12.7	20.6
Chi phí TC	98.1	119	105	91.0	84.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>83.2</b>	<b>85.6</b>	<b>77.5</b>	<b>39.0</b>	<b>62.4</b>
LN trong công ty LKLD	-0.18	-192	-246	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	27.3	30.6	39.8	50.3
Chi phí QLDN	209	234	208	272	293
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-111</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>89.2</b>	<b>32.4</b>
Lợi nhuận khác	13.5	1.48	0.05	10.7	29.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>-97.8</b>	<b>-348</b>	<b>105</b>	<b>99.8</b>	<b>61.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-98.9</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>79.9</b>	<b>47.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-98.1</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>80.8</b>	<b>47.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	468	-879	102	-168	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-725	592	489	-44.0	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	180	307	-624	224	210
Tiền đầu kỳ	168	91.2	111	77.7	90.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-76.8</b>	<b>19.0</b>	<b>-31.8</b>	<b>12.4</b>	<b>26.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	0.26	-1.03	0.53	0.31
Tiền cuối kỳ	91.2	111	77.7	90.5	117